**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Áp dụng đối với: Bảo hiểm Xã hội tỉnh**

**I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ**

| **STT** | **Tên biểu** | **Ký hiệu biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **A** | **B** | **C** | **D** | **E** |
| 1 | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 001.N/T0704-05-06.1-BHXH | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 2 | Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương | 002.N/T0704-05-06.2-BHXH | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 003.N/T0707.1-BHXH | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 4 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương | 004.N/T0707.2-BHXH | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 5 | Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 005.H/T0708-BHXH | Quý, năm | Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáoChính thức tháng, quý, năm: Ngày 28 tháng 3 của năm sau năm báo cáo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXH**Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo | **SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**Năm .... | Đơn vị báo cáo:Bảo hiểm xã hội tỉnhĐơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê  |

|  | Mã số | Số người (Người) |
| --- | --- | --- |
| A | B | 1 |
| **I. BẢO HIỂM XÃ HỘI**  | **01** |  |
|  1. Doanh nghiệp nhà nước  | 02 |  |
|  2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 03 |  |
|  3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh  | 04 |  |
|  4. Hành chính, đảng, đoàn thể  | 05 |  |
|  5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu  | 06 |  |
|  6. Cán bộ xã, phường, thị trấn  | 07 |  |
|  7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế  | 08 |   |
|  8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác  | 09 |   |
|  9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã  | 10 |  |
|  10. Các đối tượng khác  | 11 |  |
|  11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện  | 12 |  |
| **II. BẢO HIỂM Y TẾ** | **13** |   |
|  1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng  | 14 |  |
|  2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng  | 15 |  |
|  3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng  | 16 |  |
|  4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng  | 17 |   |
|  5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình  | 18 |   |
| 6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng | 19 |  |
| **III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** | **20** |   |
|  1. Doanh nghiệp nhà nước  | 21 |  |
|  2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 22 |  |
|  3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh  | 23 |  |
|  4. Hành chính, đảng, đoàn thể  | 24 |  |
|  5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu  | 25 |  |
|  6. Cán bộ xã, phường, thị trấn  | 26 |  |
|  7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế  | 27 |   |
|  8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác  | 28 |   |
|  9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã  | 29 |  |
|  10. Các đối tượng khác  | 30 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 001.N/T0704-05-06.1-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới
03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng
tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;

- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;

- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;

- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;

- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;

- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điểu của Luật Bảo hiểm y tế.

c) Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

+ Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 002.N/T0704-05-06.2-BHXH**Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo | **SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**Năm .... | Đơn vị báo cáo:Bảo hiểm xã hội tỉnhĐơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê  |

 *Đơn vị tính: Người*

|  |  Mã số  |  Bảo hiểmxã hội |  Bảo hiểmy tế |  Bảo hiểm thất nghiệp |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  A  |  B  | 1 | 2 | 3 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |
| ***Chia theo huyện/thị xã/thành phố*** |  |  |  |  |
| - Thành phố ….. | 02 |  |  |  |
| - Thị xã ….. | 03 |   |   |   |
| - Huyện ….. | 04 |   |   |   |
| - … | … |   |   |   |
|  |  |   |   |   |
|  |  |   |   |   |
|  |  |   |   |   |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 002.N/T0704-05-06.2-BHXH: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 001.N/T0704-05-06.1-BHXH

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố

- Cột 2: Ghi tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố

- Cột 3: Ghi tổng số người tham gia BHTN trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 003.N/T0707.1-BHXH**Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo | **SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** Năm .... | Đơn vị báo cáo:Bảo hiểm xã hội tỉnhĐơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê  |

|  | Mã số | Đơn vị tính | Số người/lượt người |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B |  C | 1 |
| **I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI** | **01** | **Người** |  |
| **1. Do ngân sách nhà nước trả** | **02** | **Người** |  |
| - Số người hưởng hàng tháng  | 03 | Người |  |
| - Số người hưởng một lần | 04 | Người |  |
| Trong đó: |  |  |  |
| - Ốm đau, thai sản | 05 | Người |  |
| - Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 06 | Người |  |
| - Hưu trí | 07 | Người |  |
| - Tử tuất | 08 | Người |  |
| **2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả** | **09** | **Người** |  |
| 1. Số người hưởng hàng tháng  | 10 | Người |  |
| 2. Số người hưởng một lần | 11 | Người |  |
| Trong đó: |  |  |  |
| - Ốm đau, thai sản | 12 | Người |  |
| - Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | 13 | Người |  |
| - Hưu trí | 14 | Người |  |
| - Tử tuất | 15 | Người |  |
| **II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ** | **16** | **Lượt người** |  |
| 1. Khám, chữa bệnh ngoại trú | 17 | Lượt người |   |
| 2. Khám, chữa bệnh nội trú | 18 | Lượt người |   |
| **III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** | **19** | **Người** |  |
| 1. Trợ cấp thất nghiệp | 20 | Người |  |
| 2. Hỗ trợ học nghề | 21 | Người |  |
| 3. Hỗ trợ đào tạo nâng cao kỹ năng nghề | 22 | Người |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 003.N/T0707.1-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội được chi trả theo các chế độ: Ốm đau, thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; hưu trí; tử tuất.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

 Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người hưởng BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 004.N/T0707.2-BHXH**Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo | **SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**Năm .... | Đơn vị báo cáo:Bảo hiểm xã hội tỉnhĐơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê  |

|  | Mã số | Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội | Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế | Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Do NSNN trả | Do BHXH trả |
| Hàng tháng | Một lần | Hàng tháng | Một lần | Ngoại trú | Nội trú |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Tổng số** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Chia theo huyện/thị xã/thành phố*** |  |   |   |   |   |   |   |  |
| - Thành phố ….. | 02 |   |   |   |   |   |   |  |
| - Thị xã ….. | 03 |   |   |   |   |   |   |  |
| - Huyện ….. | 04 |  |  |  |  |  |  |  |
| - … | … |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 004.N/T0707.2-BHXH: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tương tự như khái niệm, phương pháp tính của Biểu số 003.N/T0707.1-BHXH

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1 đến cột 4: Ghi tổng số người được hưởng BHXH trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố do Ngân sách nhà nước trả (hàng tháng, một lần).

- Cột 5: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT ngoại trú trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố.

- Cột 6: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố.

- Cột 7: Ghi tổng số người được hưởng BHTN trên địa bàn theo huyện/thị xã/thành phố.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 005.H/T0708-BHXH**Ban hành kèm theo Quyết định số 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh HóaNgày nhận báo cáo:Ước tính quý I: Ngày 19 tháng 3Ước tính quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 5Ước tính quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 9Ước tính quý IV và năm báo cáo: Ngày 19 tháng 11Sơ bộ quý I: Ngày 19 tháng 5Sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 19 tháng 9Sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 19 tháng 11Sơ bộ quý IV và năm: Ngày 19 tháng 3 năm sau năm báo cáoChính thức quý, năm: Ngày 28 tháng 3 của năm sau năm báo cáo | **THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**Qúy ….., Năm .... | Đơn vị báo cáo:Bảo hiểm xã hội tỉnhĐơn vị nhận báo cáo:Cục Thống kê . |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số |
| A | B | 1 |
| **I. TỔNG THU** | **01** |   |
| 1. NSNN cấp chi BHXH | 02 |  |
| 2. Thu BHXH | 03 |   |
| 3. Thu BHYT | 04 |   |
| 4. Thu BHTN | 05 |   |
| **II. TỔNG CHI** | **06** |   |
| 1. Chi BHXH | 07 |   |
| - Chi BHXH nguồn NSNN | 08 |   |
| - Chi BHXH nguồn quỹ BHXH | 09 |  |
| 2. Chi BHYT | 10 |  |
| 3. Chi BHTN | 11 |  |
| 4. Chi hoạt động của đơn vị | 12 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu***(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**BIỂU SỐ 005.H/T0708-BHXH: THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Thu BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thu từ:

- Ngân sách Nhà nước

+ Cấp để chi trả lương hưu và trợ cấp cho người thụ hưởng thuộc đối tượng do ngân sách Nhà nước bảo đảm.

+ Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP.

+ Đóng và hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.

+ Hỗ trợ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo mức do Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 57 của Luật Việc làm.

- Thu bảo hiểm xã hội: Là tiền thu bảo hiểm xã hội do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 82 Luật Bảo hiểm xã hội.

- Thu bảo hiểm y tế: Là số tiền thu bảo hiểm y tế do cơ quan bảo hiểm xã hội từ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định.

- Thu bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền thu bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu từ các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 57 Luật Việc làm.

- Thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Chi BHXH, BHYT, BHTN

Số tiền chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật, gồm chi từ các nguồn:

- Chi bảo hiểm xã hội: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm xã hội, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng thụ hưởng bảo hiểm xã hội (bao gồm cả đối tượng thụ hưởng từ nguồn ngân sách nhà nước và đối tượng thụ hưởng từ nguồn quỹ bảo hiểm xã hội.

- Chi bảo hiểm y tế: Là toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành.

- Chi bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tiền chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng hưởng trợ cấp thất nghiệp.

- Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp: Là số tiền cho cho các hoạt động quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

Đối với số liệu ước tính quý: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15 tháng cuối quý. Ngày báo cáo là 19 tháng cuối quý.

Đối với số liệu ước thực hiện năm: Là số liệu ước thực hiện đến thời điểm ngày 15/11 năm báo cáo. Ngày báo cáo là 19/11 năm báo cáo.

Đối với số liệu chính thức quý I: Ngày 19/5, quý II: Ngày 19/9, quý III: Ngày 19/11, quý IV và năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột 1: Ghi tổng thu, chi BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn.

**3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo/năm báo cáo.

**4. Nguồn số liệu**

Bảo hiểm xã hội tỉnh.